TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DSST
Ngày 04/01/2022
V/v: Yêu cầu tuyên bố HĐ vay tài sản vô hiệu và giải quyết hậu quả của HĐ vô hiệu.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Lý Đình Đạt

- Ông Nguyễn Hoàng Tâm.

- ***Thư ký Tòa án:*** Bà Vũ Thị Sâm là Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

****Đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Tuyết-Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 31/12/2021 và 04/01/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh BG xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2020/DS-ST ngày 17/11/2020 về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tài sản vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 25/2021/QĐXXST-DS ngày 02/11/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 38/2021/QĐST-DS ngày 02/12/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị L, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn H, xã TD, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Bà L ủy quyền cho:

- Ông Dương Ngô G, sinh năm 1983, địa chỉ: Chung cư Q, tổ dân phố V, phường H1, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (ông G có mặt từ khi bắt đầu phiên tòa đến khi nghị án, vắng mặt khi tuyên án).

- Ông Phùng Quang H, sinh năm 1998; địa chỉ: đường L1 phường H1, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Ông H có mặt)

2. Bị đơn: - Bà Trần Thị M, sinh năm 1969 (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Ông M và bà M cùng ở địa chỉ: phố Đ, thị trấn Đ1, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đình V, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện LN, tỉnh Bắc Giang (ông V xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*****Trong đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ thì nguyên đơn bà Đặng Thị L trình bày:

Đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Đề nghị Tòa án tuyên bố các hợp đồng vay tài sản sau vô hiệu:

- Hợp đồng vay tài sản ngày 17/8/2012 giữa bên vay ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị M và bên cho vay là bà Đặng Thị L, ông Nguyễn Đình V, tài sản vay là 14.000 USD (đô la Mỹ);
- Hợp đồng vay tài sản ngày 14/4/2013 giữa bên vay ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị M và bên cho vay là bà Đặng Thị L, ông Nguyễn Đình V, tài sản vay là 7.000 USD (đô la Mỹ).

2. Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị M phải trả lại cho vợ chồng bà Đặng Thị L, ông Nguyễn Đình V tài sản đã nhận của hai hợp đồng trên là 21.000 USD (đô la Mỹ) tương đương 496.650.000 đồng (V Nam đồng).

3. Bà Đặng Thị L trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn M, sau khi ông M trả hết tiền cho bà L ông V.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện như sau: Ông Nguyễn Văn M và ông V chồng bà là hai cậu cháu ruột; ông M phải gọi ông V là cậu, xưng cháu. Trong cuộc sống, bà và vợ chồng ông M thỉnh thoảng có cho nhau vay tiền, giúp nhau trong làm ăn, cũng có lần bà vay tiền của ông M bà M, sau những lần vay bà đều trả đầy đủ.

Do ông M và bà M làm ăn gặp khó khăn, nên bà đã cho vợ chồng ông M vay tiền là Đô la Mỹ (viết tắt là USD), cụ thể:

- Ngày 17/8/2012 vay 14.000 USD;
- Ngày 14/4/2013 vay 7.000 USD.

Tổng cộng hai lần vay là 21.000 USD. Các lần vay hai vợ chồng ông M đều ký giấy vay; bà đã đòi nhiều lần, nhưng ông bà M đều khất nợ. Đến ngày 13/11/2017 thì ông bà M lại viết giấy khất nợ đến ngày 10/5/2020 sẽ trả và đưa cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 168888, số vào sổ cấp GCN: CH 00531 ngày 29/7/2013 của Ủy ban nhân dân huyện LG, tỉnh BG mang tên ông Nguyễn Văn M đối với diện tích đất 68,2m² tại thôn Phi Mô, xã Phi Mô, huyện LG, tỉnh BG để làm tin.

Do đến hạn ông bà M không trả được tiền, bà thấy quyền lợi của mình bị xâm phạm, nên đã khởi kiện vụ án ra Tòa án.

* Bị đơn ông Nguyễn Văn M vắng mặt tại địa phương.

* Bà Trần Thị M đã được Tòa án giao Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; nhưng bà M không đến Tòa án làm việc.

Tại biên bản làm việc ngày 07/10/2021 bà Trần Thị M xác nhận có vay của ông V bà L hai lần tiền, cụ thể: Ngày 17/8/2012 vay 14.000 USD và ngày 14/4/2013 vay 7.000 USD. Tổng cộng hai lần vay là 21.000 USD. Bà M xác nhận chưa có tiền trả và xin trả dần.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đình V trình bày: Ông nhất trí lời trình bày của bà L vợ ông. Do công việc bận, ông xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và các phiên tòa.

Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn còn trình bày: Đề nghị Tòa án tuyên bố các hợp đồng vay tài sản sau vô hiệu: Hợp đồng vay tài sản giữa bên vay ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị M và bên cho vay là bà Đặng Thị L, ông Nguyễn Đình V, tài sản vay ngày 17/8/2012 là 14.000 USD và hợp đồng vay tài sản ngày 14/4/2013 tài sản vay là 7.000 USD. Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị M phải trả lại cho bà Đặng Thị L tài sản đã nhận của hai hợp đồng trên là 21.000 USD.

Ông G và ông H xác định tỷ giá USD thời điểm hiện tại là: 1USD tương đương 22.000đồng V Nam; 21.000USD = 462.000.000 đồng.

Yêu cầu ông M và bà M phải trả 462.000.000 đồng, mỗi người trả 1/2. Trong đó ông M là 231.000.000 đồng, bà M là 231.000.000 đồng.

Bà L đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M và bà M khi ông M và bà M trả xong số tiền trên.

* Qua tranh luận và đối đáp, các đương sự giữ nguyên ý kiến như trình bày ở trên.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn bà L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông V; người đại diện theo ủy quyền của bà L là ông G, ông H đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, 71, 73, 85, 86 Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS). Bị đơn bà M; ông M không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS; không có mặt khi Tòa án triệu tập tham gia phiên đối chất; hiện phọp hòa giải và phiên tòa; ông M không có lời khai ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đều vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

- Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 127, 128, 137; Điều 471, 474, 477 Bộ luật dân sự (viết tắt là BLDS) năm 2005 (nay là Điều 122, 123, 131, 463, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015); khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS); khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị L.

Tuyên bố hợp đồng vay tài sản ngày 17/8/2012 số tiền 14.000 USD và hợp đồng vay tài sản ngày 14/4/2013 số tiền 7.000 USD giữa bà L với bà Trần Thị M, ông Nguyễn Văn M là vô hiệu.

Bà Trần Thị M, ông Nguyễn Văn M mỗi người phải trả cho bà L 231.000.000đ.

Bà Đặng Thị L phải trả cho bà Trần Thị M, ông Nguyễn Văn M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông M số BP 168888 ngày 29/7/2013 do UBND huyện Lạng G cấp khi bà M, ông M thông toán trả xong tiền cho bà L.

Bà Trần Thị M, ông Nguyễn Văn M mỗi người phải bàu 11.390.000đ án phí dân sự sơ thẩm

Bà L phải bàu chi phí nhắn tin tìm kiếm ông M trên phương tiện thông tin đại chúng 3.000.000đ.

Hoàn trả bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.933.000đ.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghi tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của

đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 22/6/2020 Tòa án nhân dân huyện LN thụ lý giải quyết vụ án. Trong quá trình xét xử, xác định bị đơn là ông Nguyễn Văn M ở nước ngoài và đi nước ngoài trước thời điểm Tòa án thụ lý vụ án. Do đó xác định vụ án có đương sự đang ở nước ngoài. Căn cứ Điểm a khoản 1 Điều 37 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh BG. Do đó Tòa án nhân dân huyện LN đã ra quyết định chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh BG và Tòa án nhân dân tỉnh BG thụ lý vụ án là đúng qui định.

[1.2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Văn M đi nước ngoài, khi đi không thông báo cho nguyên đơn biết địa chỉ ở đâu. Tòa án đã xác M tại địa phương, nhưng địa phương không ai biết ông M hiện ở đâu; Tòa án đã tiến hành thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng tìm kiếm ông M và đồng thời niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi ông M cư trú, trụ sở UBND thị trấn Đ, huyện LN và trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Nhưng không thấy ông M đến Tòa án nộp bản tự khai và cung cấp chứng cứ. Chứng tỏ ông M cố tình giấu địa chỉ. Do đó Tòa án căn cứ vào các qui định của BLTTDS để giải quyết vắng mặt ông M.

Bà Trần Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt. Vì vậy Toà án xét xử vắng mặt đương sự theo qui định tại khoản 3 Điều 228 của BLTTDS.

Ông Nguyễn Đình V xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó Toà án xét xử vắng mặt đương sự theo qui định tại khoản 1 Điều 228 của BLTTDS.

[1.3] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn đề nghị tuyên bố hợp đồng vay tài sản vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Nên xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự, mà cụ thể là tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tài sản vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu được qui định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS.

[1.4] Về áp dụng pháp luật: Các đương sự thực hiện giao kết hợp đồng và năm 2012 vào 2013. Vào thời điểm giao kết hợp đồng BLDS năm 2015 chưa có hiệu lực. Nên áp dụng các qui định của BLDS năm 2005 và các văn bản qui phạm pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng để giải quyết vụ án.

[1.5] Về thời hiệu khởi kiện vụ án: Tại Điều 136 của BLDS năm 2005 qui

định về thời hiệu yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu như sau :

"*1. Thời hiệu yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu được quy định tại các điều từ Điều 130 đến Điều 134 của Bộ luật này là hai năm, kể từ ngày giao dịch dân sự được xác lập.*

2. Đối với các giao dịch dân sự được quy định tại Điều 128 và Điều 129 của Bộ luật này thì thời hiệu yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế".

Trong vụ án này xác định thời hiệu khởi kiện theo qui định tại khoản 2 Điều 136 đã viện dẫn ở trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đánh giá tính hợp pháp của hai hợp đồng vay tài sản:

Ông Nguyễn Đình V và ông Nguyễn Văn M có quan hệ họ hàng; ông M là cháu ruột ông V; ông M phải gọi ông V là cậu, xưng cháu.

Trong quá trình làm ăn, các bên đã nhiều lần cho nhau vay tiền, các lần vay tiền trước đây đã được giải quyết xong.

Vào các ngày 17/8/2012 và 14/4/2013 vợ chồng ông Nguyên Văn M, bà Trần Thị M và vợ chồng bà Đặng Thị L, ông Nguyễn Đình Viết có thỏa thuận giao kết hợp đồng vay tài sản; trong đó vợ chồng ông V bà L là bên cho vay, ông M bà M là bên vay. Tài sản cho vay là Đô la Mỹ, cụ thể:

- Ngày 17/8/2012 vay 14.000 USD;

- Ngày 14/4/2013 vay 7.000 USD.

Trong hợp đồng các bên không thỏa thuận lãi và không ghi thời hạn trả nợ. Sau khi lập hợp đồng xong, ông V bà L đã giao tiền cho ông M bà M đầy đủ. Bà M công nhận điều này và xác nhận chữ ký bên vay trong các hợp đồng trên là của bà và ông M ký ra.

Theo bà L trình bày, bà đã đòi nhiều lần, nhưng ông M bà M không trả tiền cho bà. Ngày 13/11/2017 ông M và bà M viết giấy khất nợ với bà và ông V; trong giấy ông M bà M đã xác nhận lại khoản tiền vay là 21.000USD, đồng thời ông M giao cho bà L ông V một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tin và khất nợ đến ngày 10/5/2020 sẽ trả.

Căn cứ vào các Điều: 121, 122, 123, 124, 471, 473, 474 của BLDS năm 2005, thì các bên thực hiện giao dịch đúng về mặt chủ thể, hình thức, mục đích và bên cho vay đã giao tài sản là 21.000 USD cho bên vay đầy đủ.

Tuy nhiên tại điểm b Điều 122 qui đinh về: Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự:

"*b. Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật…*".

Tại Điều 22 của Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 qui định: "*Trên lãnh thổ V Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối…".*

Các bên giao dịch với nhau bằng Đô la Mỹ là ngoại hối. Như vậy nội dung của hợp đồng đã vi phạm điều cấm. Tức là các bên giao kết hợp đồng vay tài sản bằng USD là không được phép.

Tại Điều 127 của BLDS năm 2005 qui định: Giao dịch dân sự vô hiệu và Điều 128 của BLDS năm 2005 qui định: Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật...

Như vậy 2 hợp đồng vay tài sản trên bị vô hiệu theo qui định của Điều 127 và 128 của BLDS năm 2005.

Bà L yêu cầu tuyên bố 2 hợp đồng vay tài sản trên vô hiệu là có căn cứ và chấp nhận.

[2.2] Giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu:

Tại Điều 137 của BLDS 2005 qui đinh: "*Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu*

1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập.

2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền, trừ trường hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, lợi tức thu được bị tịch thu theo quy định của pháp luật. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường".

Như vậy hợp đồng vô hiệu không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập hợp đồng, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền. Do đó ông M và bà M phải hoàn trả lại toàn bộ tài sản đã nhận là 21.000 USD đã nhận cho ông V bà L. Tuy nhiên tại Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 đã viện dẫn ở phần trên và khoản 13 Điều 1

Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối năm 2013 qui định mọi giao dịch, thanh toán bằng ngoại hối đều không được phép. Nên cần qui đổi ra giá trị tương đương bằng đồng V Nam để buộc ông M bà M trả lại cho bà L ông V là phù hợp.

Cụ thể : Giá giao dịch về USD trên địa bàn tại thời điểm xét xử là : 22.600đồng/1USD. Nguyên đơn chỉ đề nghị tính giá 22.000đồng/1USD là phù hợp, cần chấp nhận. Cụ thể ;

21.000 USD x 22.000 đồng/1USD = 462.000.000 đồng.

[2.3] Đối với ông Nguyễn Đình V là chồng bà L, trong các hợp đồng các bên giao kết đều thể hiện ông V và bà L là bên cho vay; tại các lời khai ông V xác định đây là tài sản chung của hai vợ chồng, ông không khởi kiện và ông đề nghị tuyên ông M bà M trả lại tài sản cho bà L là đã bảo vệ được quyền lợi cho ông. Xét thấy yêu cầu này của ông V là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Do đó chỉ cần tuyên ông M bà M trả lại số tiền trên cho bà L là phù hợp.

[2.4] Hiện tại ông M và bà M đã ly hôn, nên cần buộc mỗi người phải trả bà L ½ số tiền trên, cụ thể: Ông M là 231.000.000 đồng, bà M là 231.000.000 đồng

[2.5] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 168888, số vào sổ cấp GCN: CH 00531 ngày 29/7/2013 của Ủy ban nhân dân huyện LG,tỉnh BG mang tên ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1966, địa chỉ: thường trú: Số nhà 522, phố Đồi Ngô, thị trấn Đồi Ngô, huyện LN, tỉnh BG. Ngày 13/11/2017 ông M có đưa cho bà L, ông V làm tin để khất nợ. Xét thấy: Trong quá trình tố tụng, bà L, ông V xác định không có việc thế chấp quyền sử dụng đất; ông bà chỉ giữ giấy làm tin, không được Ủy ban nhân dân, Văn phòng đăng ký đất đai có thẩm quyền hoặc Văn phòng công chứng xác nhận giao dịch, chứng thực giao dịch; ông M bà M không yêu cầu tuyên bố giao dịch này vô hiệu. Do đó không có căn cứ xác định giao dịch này vô hiệu. Tuy nhiên bà L đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên khi ông M bà M trả lại toàn bộ số tiền đã vay, nên cần chấp nhận nội dung này.

[2.6] Về chi phí đăng báo đài hết 3.000.000 đồng, phía nguyên đơn xin chịu.

[2.7] Về án phí:

+ Yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận, do đó bà L không phải chịu án phí. Trả lại bà L tiền tạm ứng án phí.

+ Ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị M phải chịu án phí về tuyên bố hợp đồng vô hiệu và án phí về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Do ông M và bà M đã ly hôn, nên mỗi người phải chịu ½ số tiền án phí. Cụ thể:

- Án phí về hợp đồng vô hiệu là 300.000 đồng, ông M và bà M mỗi người phải chịu 150.000 đồng.

- Án phí về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu trên số tiền 496.650.000 đồng, cụ thể:

400.000.000 đồng x 5% = 20.000.000 đồng;

62.000.000 đồng x 4% = 2.480.000 đồng.

Tổng cộng là: 22.480.000 đồng : 2 = 11.240.000 đồng.

Ông M và bà M mỗi người phải chịu 11.240.000 đồng.

Tổng cộng cả hai loại án phí, ông M và bà M phải chịu:

Ông M: 150.000 đồng + 11.240.000 đồng = 11.390.000 đồng.

Bà M: 150.000 đồng + 11.933.000 đồng = 11.390.000 đồng.

[2.8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 121, 122, 123, 124, 127, 128, 137, 471, 473 và Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266, 271, Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điểm d khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH 14 ngày 30/12/016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Khoản 2 Điều 27 pháp lệnh về án phí lệ phí Toà án ngày 27/02/2009.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị L;

2. Tuyên bố các hợp đồng vay tài sản sau vô hiệu:

- Hợp đồng vay tài sản ngày 17/8/2012 giữa bên vay ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị M với bên cho vay là bà Đặng Thị L và ông Nguyễn Đình V, tài sản vay là 14.000 đô la Mỹ;

- Hợp đồng vay tài sản ngày 14/4/2013 giữa bên vay ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị M với bên cho vay là bà Đặng Thị L và ông Nguyễn Đình V, tài sản vay là 7.000 đô la Mỹ.

3. Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị M phải trả lại cho bà Đặng Thị L là 21.000 đô la Mỹ tương đương 462.000.000 đồng (V Nam đồng).

Trong đó: Ông Nguyễn Văn M phải trả lại cho bà Đặng Thị L là 10.500 (mười nghìn năm trăm) đô la Mỹ tương đương là 231.000.000 đồng (hai trăm ba mươi mốt triệu đồng); bà Trần Thị M phải trả lại cho bà Đặng Thị L là 10.500 (mười nghìn năm trăm) đô la Mỹ tương đương là 231.000.000 đồng (hai trăm ba mươi mốt triệu đồng).

4. Bà Đặng Thị L phải trả cho ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị M 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 168888, số vào sổ cấp GCN: CH 00531 ngày 29/7/2013 của Ủy ban nhân dân huyện LG,tỉnh BG mang tên ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1966, địa chỉ: thường trú: Số nhà 522, phố Đồi Ngô, thị trấn Đồi Ngô, huyện LN, tỉnh BG sau khi ông M và bà M trả hết tiền trên cho bà L.

5. Về chi phí đăng báo đài hết 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), bà Đặng Thị L xin chịu. Xác nhận bà L đã nộp đủ.

6. Về án phí:

- Bà Đặng Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại bà L tiền tạm ứng án phí 11.933.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0004839 ngày 22/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN.

- Ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí về tuyên bố hợp đồng vô hiệu là 150.000 đồng và án phí về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là 11.240.000 đồng. Tổng cộng cả hai loại án phí, ông Nguyễn Văn M phải chịu là 11.390.000 đồng (mười một triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng).

Bà Trần Thị M phải chịu án phí về tuyên bố hợp đồng vô hiệu là 150.000 đồng và án phí về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là 11.240.000 đồng. Tổng cộng cả hai loại án phí, ông M phải chịu là 11.390.000 đồng (mười một triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự (tiền án phí không tính lãi).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo:

- Báo cho đương sự có mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho bà Trần Thị M, ông Nguyễn Đình V vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo qui định của pháp luật.

Báo cho ông Nguyễn Văn M vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được tống bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo qui định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh BG;*
- *Cục THADS tỉnh BG;*
- *Chi cục THADS huyện LN;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu VT.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Dương Thế Vinh